| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 23/7/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Hồng Hạnh

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Vũ Hoàng Linh

***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 21/2019/HNGĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2019 về "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (có mặt)

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965 (có mặt)

*Cùng địa chỉ*: Thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thúy Hồng H, sinh năm 1990 (có mặt)

2. Anh Nguyễn Anh Q, sinh năm 1993, đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Anh Q, chị Nguyễn Thúy Hồng H (có mặt).

*Cùng địa chỉ*: Thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

*Ngoài ra, còn có những người tham gia tố tụng khác nhưng không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H với ông D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đa Kia, huyện Phước Long cũ, tỉnh Bình Phước vào ngày 14/11/1989. Trong quá trình chung sống do không hòa hợp nên bà H, ông D đã sống ly thân với nhau từ năm 2012 đến nay, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà H, ông D có 03 người con chung là Nguyễn Thúy Hồng H, sinh năm 1990, Nguyễn Anh Quy, sinh năm 1993 và Nguyễn Như Quỳnh, sinh năm 1996, do các con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà H, ông D có những tài sản chung gồm:

+ Diện tích đất 26.277,5m$^2$, tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà tạm loại 1 có diện tích 48m$^2$; 01 căn nhà tạm loại 3 có diện tích 50m$^2$; 166 cây điều 20 năm tuổi; 60 cây dừa 05 năm tuổi; 23 cây dừa 02 năm tuổi; 5 cây chôm chôm 03 năm tuổi; 446 cây tiêu nọc sống 20 năm tuổi; 30 cây tiêu nọc sống 02 năm tuổi; 53 cây sầu riêng 05 năm tuổi; 427 cây cà phê 06 năm tuổi và 1.162 cây chuối. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là do ông D, bà H cùng nhau khai phá.

+ Diện tích đất 17.084,6m$^2$, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất có 600 cây cao su trồng năm 2009; 01 căn nhà gỗ có diện tích 70m$^2$ xây dựng năm 1999, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H vào ngày 20/12/2016, nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng cho.

+ Diện tích đất 8.181,2m$^2$, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất có 400 cây cao su trồng năm 2013, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427086 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H vào ngày 20/12/2016, nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng cho.

Bà H yêu cầu chia đôi phần tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà H với ông D có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đa Kia, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 250.000.000 đồng, bà H đồng ý trả một nửa tổng số tiền nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông D thống nhất như phần trình bày của bà H và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H, các con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Ông D với bà H không có tài sản chung nào.

Đối với diện tích đất 17.084,6m$^2$, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất có 600 cây cao su trồng năm 2009; 01 căn nhà gỗ có diện tích 70m$^2$ xây dựng năm 1999, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427085 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H vào ngày 20/12/2016 và diện tích đất 8.181,2m$^2$, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất có 400 cây cao su trồng năm 2013, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427086 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H vào ngày 20/12/2016, nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ cho riêng ông, bà H yêu cầu chia đôi những tài sản trên ông D không đồng ý, vì những tài sản trên là tài sản riêng của ông D.

Đối với diện tích đất 26.277,5m$^2$, tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà tạm loại 1 có diện tích 48m$^2$; 01 căn nhà tạm loại 3 có diện tích 50m$^2$; 166 cây điều 20 năm tuổi; 60 cây dừa 05 năm tuổi; 23 cây dừa 02 năm tuổi; 05 cây chôm chôm 03 năm tuổi; 446 cây tiêu nọc sống 20 năm tuổi; 30 cây tiêu nọc sống 02 năm tuổi; 53 cây sầu riêng 05 năm tuổi; 427 cây cà phê 06 năm tuổi và 1.162 cây chuối. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc của diện tích đất này là do ông D cùng với ông Nguyễn Văn Thủy, ông Nguyễn Văn Toàn, ông Đinh Văn Nghiêm, ông Phạm Cương (đã chết) cùng nhau khai phá, đến năm 2000 thì giao lại cho ông D quản lý sử dụng và sở hữu, bà H không có công sức đóng góp, đây là tài sản riêng của ông D.

- Về nợ chung:

Trong quá trình chung sống ông D với bà H có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đa Kia, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 250.000.000 đồng, hiện nay ông D không có khả năng trả nên ông đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thúy Hồng H, anh Nguyễn Anh Quy (do chị Nguyễn Thúy Hồng H làm đại diện) và chị Nguyễn Như Quỳnh trình bày:*

Đều thống nhất trình bày: Chị Hào, anh Quy và chị Quỳnh là con ruột của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn D, nay bà H, ông D ly hôn chị Hào, anh Quy, chị Quỳnh không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì trong khối tài sản chung của cha, mẹ.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Mỹ trình bày:* Vào năm 1989, vợ chồng ông có cho vợ chồng ông D, bà H hai diện tích

đất là 17.084,6m$^2$ và 8.181,2m$^2$cùng tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, khi cho không lập giấy tờ, không có người làm chứng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này bà H, ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H, ông D, ông Mỹ xác định đây là tài sản chung của bà H, ông D, nay bà H, ông D ly hôn ông Mỹ không có yêu cầu gì đối với hai diện tích đất này và đồng ý để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Đa Kia, huyện B, tỉnh Bình Phước trình bày:* Vào ngày 27/02/2018 bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn D có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Đa Kia, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất vay là 8,6%, mục đích cho vay là chăm sóc vườn. Khi vay ông D, bà H có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 427085 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 427086 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H để vay tiền. Nay đã quá hạn trả nợ nhưng ông D, bà H chưa trả tiền cho Ngân hàng, nay Ngân hàng yêu cầu ông D, bà H trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

** Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào khoảng năm 1991, ông T có đổi công khai phá cho ông D diện tích 26.277,5m$^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Nay ông D, bà H ly hôn ông Toàn không có yêu cầu gì đối với diện tích đất này và không liên quan gì đối với diện tích đất này.

** Người làm chứng ông Đinh Văn N trình bày:*

Vào khoảng năm 1990, ông N có đổi công khai phá cho ông D diện tích 26.277,5m$^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Nay ông D, bà H ly hôn ông N không có yêu cầu gì đối với diện tích đất này.

** Người làm chứng ông Nguyễn Văn Th trình bày:*

Vào khoảng năm 1990, ông Th, ông D cùng nhau khai phá diện tích 26.277,5m$^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, nhưng đến năm 1992 ông Th giao lại cho ông D, bà H quản lý, sử dụng. Nay ông D, bà H ly hôn ông Th không có yêu cầu gì đối với diện tích đất này, ông không liên quan gì.

** Người làm chứng bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà là vợ của ông Trịnh Văn C (tên gọi khác là Phạm C), đối với diện tích 26.277,5m$^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước gia đình bà Phạm Thị H không biết, không liên quan, nay bà H, ông D ly hôn gia đình bà Phạm Thị H không có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất này.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:*

**1**. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn D.

**2.** Về tài sản chung:

**2.1.**Phần tài sản bà H được chia gồm:

+ Diện tích đất 17.084,6m$^2$ (trong đó có 400m$^2$ đất ở tại nông thôn và 16.684,6m$^2$ đất trồng cây lâu năm), có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 55, phía Nam giáp thửa số 73, phía Đông giáp thửa số 04 và phía Tây giáp đường đất, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427085 cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H ngày 20/12/2016; cùng được sở hữu tài sản trên đất gồm: 600 cây cao su trồng năm 2009; 01 căn nhà gỗ có diện tích 70m$^2$ xây dựng năm 1999

+ Diện tích đất 8.181,2m$^2$, có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 99, phía Nam giáp thửa số 80, phía Đông giáp đường đất và phía Tây giáp suối, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427086 cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H ngày 20/12/2016; cùng được sở hữu tài sản trên đất là 400 cây cao su trồng năm 2013.

**2.2.**Phần tài sản ông D được chia gồm:

+ Diện tích đất 26.277,5m$^2$, có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 234, 235, 236; phía Nam giáp thửa số 303; phía Đông giáp Sông Bé và phía Tây giáp thửa 261, tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; cùng được sở hữu số tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tạm loại 01 có diện tích 48m$^2$; 01 căn nhà tạm loại 03 có diện tích 50m$^2$; 166 cây điều 20 năm tuổi; 60 cây dừa 05 năm tuổi; 23 cây dừa 02 năm tuổi; 05 cây chôm chôm 03 năm tuổi; 446 cây nọc tiêu sống 20 năm tuổi, 30 cây nọc tiêu mới trồng 02 năm tuổi; 53 cây sầu riêng 05 năm tuổi; 427 cây cà phê 06 năm tuổi và 1.162 cây chuối.

**3.** Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 368.280.300đ *(ba trăm sáu mươi tám triệu hai trăm tám mươi nghìn ba trăm đồng).*

**4**. Về các chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.000.000đ *(năm triệu đồng).*

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên xử về phần nợ chung, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 4 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B với nội dung: "Đề nghị xem xét giải quyết phúc thẩm theo hướng sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/ HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 về phần tài sản chung, tuyên các tài sản gồm diện tích

17.084,6m$^2$ và diện tích đất 8.181,2m$^2$ cùng tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất là tài sản riêng của ông D; Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu hoàn toàn chi phí"

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa:

Bị đơn ông Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã trình bày trong nội dung đơn kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày đồng ý với quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/ HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B và không có ý kiến gì khác. Nên mặc dù Bản án sơ thẩm trên bị ông D kháng cáo nhưng do Tòa án sơ thẩm buộc bà H trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi suất 265.388.000 đồng nên bà H đã trả xong số nợ trên.

*Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đặc biệt là lời trình bày của ông Nguyễn Văn Mỹ (là bố ruột của ông D), ông Nguyễn Văn Thủy, ông Nguyễn Văn Toàn, ông Đinh Văn Nghiêm, ông Phạm Cương (vợ là bà Phạm Thị Hằng), có căn cứ xác định 03 diện tích đất 17.084,6m$^2$ và diện tích đất 8.181,2m$^2$ và 26.277,5m$^2$ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà H. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi giá trị tài sản trên và giao cho bà H quản lý, sử dụng 02 diện tích đất 17.084,6m$^2$ và 8.181,2m$^2$, giao cho ông D quản lý, sử dụng 01 diện tích đất 26.277,5m$^2$. Đồng thời buộc bà H hoàn trả cho ông D giá trị chênh lệch là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sau khi có Bản án sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn D làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ là kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D, nhận thấy: Bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B với lý do:

Đối với hai diện tích đất gồm 17.084,6m$^2$ và diện tích đất 8.181,2m$^2$ cùng tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước nguồn gốc đất là do cha mẹ ruột của ông D cho ông khi chưa kết hôn, nên đó là tài sản riêng của ông D.

Đối với diện tích đất 26.277,5m$^2$ tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước ông D cho rằng nguồn gốc đất là do ông D và một số người khác gồm ông Nguyễn Văn Thủy, ông Nguyễn Văn Toàn, ông Đinh Văn Nghiêm, ông Phạm Cương cùng nhau khai phá, đến năm 2000 thì giao lại cho ông D quản lý sử dụng và sở hữu, đây là tài sản riêng của ông D chứ bà H không có công sức đóng góp trong diện tích đất này.

Căn cứ lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Mỹ có trong hồ sơ vụ án là bố ruột của ông D thì vào năm 1989, vợ chồng ông Mỹ có cho vợ chồng ông D, bà H hai diện tích đất là 17.084,6m$^2$ và 8.181,2m$^2$ cùng tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, khi cho không lập giấy tờ, không có người làm chứng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này bà H, ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H, ông D, ông Mỹ xác định đây là tài sản chung của bà H, ông D. Điều này phù hợp lời khai của nguyên đơn bà H, phù hợp với ngày tháng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 17.084,6m$^2$ số BX 427085 và đối với diện tích đất 8.181,2m$^2$ số BX 427086 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H vào ngày 20/12/2016.

Căn cứ thời gian đăng ký kết hôn giữa ông D và bà H là ngày 14/11/1989, người con lớn nhất của ông D, bà H là chị Nguyễn Thúy Hồng H, sinh năm 1990 và đến năm 2012 thì ông D, bà H mới sống ly thân với nhau.

Căn cứ khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "*1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.*

*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận.*"

Và điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định "*a) Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập…*"

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 03 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất như nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H có tổng trị giá là 2.755.436.600 đồng và chia đôi khối tài sản, mỗi bên được chia là 1.377.718.300 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên kháng cáo của ông D về việc tài sản trên là tài sản riêng của ông D là không có căn cứ.

Tuy nhiên, xét về việc giao tài sản chung, nhận thấy: Căn cứ vào nguồn gốc 03 khối tài sản là diện tích đất 17.084,6m$^2$, diện tích đất 8.181,2m$^2$ và 26.277,5m$^2$ thì có 02 diện tích đất 17.084,6m$^2$ và 8.181,2m$^2$ cùng tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc là tài sản do bố mẹ ruột của ông Nguyễn Văn D là ông Nguyễn Văn Mỹ cho vợ chồng ông D, bà H nên để đảm bảo quyền lợi của ông D cũng như tránh việc bà H phải vay mượn để hoàn trả cho ông D số tiền do nhận tài sản chênh lệch khá lớn như Tòa cấp sơ thẩm đã phán quyết, cần giao cho ông D một phần diện tích đất 8.181,2m$^2$ để quản lý, sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật, cũng như thuần phong mỹ tục và đạo lý xã hội của người Việt Nam nên kháng cáo của ông D được chấp nhận một phần. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về phần này, giao cho ông Nguyễn Văn D các diện tích đất như sau:

+ Diện tích đất 26.277,5m$^2$ cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có tổng giá trị là 876.744.000 đồng.

+ Diện tích đất 8.181,2m$^2$ cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có tổng giá trị là 504.516.400 đồng.

**Tổng giá trị tài sản ông D được chia là**: 876.744.000 đồng + 504.516.400 đồng = **1.381.260.400 đồng.**

Cần giao cho bà Nguyễn Thị H:

+ Diện tích đất 17.084,6m$^2$ (trong đó có 400m$^2$ đất ở tại nông thôn và 16.684,6m$^2$ đất trồng cây lâu năm) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có tổng giá trị là **1.374.176.200 đồng.**

**Tổng giá trị tài sản bà H được chia là: 1.374.176.200 đồng**

Như vậy, ông D phải hoàn lại giá trị chênh lệch chia tài sản do nhận khối tài sản có giá trị cao hơn cho bà H là **3.542.100 đồng.**

Đối với số tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đa Kia là 265.388.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cung cấp cho Hội đồng xét xử tài liệu chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Xét đây là nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng nên cần buộc ông D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H ½ số tiền nợ trên là 132.694.000 đồng là phù hợp.

Vậy tổng số tiền ông D phải hoàn trả lại cho bà H là **3.542.100 đồng + 132.694.000 đồng = 136.236.100 đồng.**

[2.2] Đối với các chi phí tố tụng, án phí Tòa án buộc ông D phải chịu ông D không đồng ý mà kháng cáo cho rằng bà H phải chịu toàn bộ án phí và chi

phí tố tụng. Nhận thấy: Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tài sản tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Căn cứ khoản 3 Điều 157 về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ quy định "*3. .... Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*" và khoản 2 Điều 165 về nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản thì "*2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.*". Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chia đều cho ông D, bà H phải chịu mỗi người ½ tương ứng với ông D phải chịu 5.000.000 *(Năm triệu)* đồng và bà H phải chịu 5.000.000 *(Năm triệu)* đồng, do bà H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên việc buộc ông D phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tạm ứng chi phí trên là có căn cứ, phù hợp nên kháng cáo của ông D về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với phần án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 và điểm 1.3 khoản 1 Mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí, theo đó tuyên buộc:

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn D mỗi người phải nộp số tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được chia 1.377.718.300 đồng là: **53.331.549 đồng** là có căn cứ;

(Cụ thể: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng

= 36.000.000 đồng + 3% (1.377.718.300 đồng -800.000.000 đồng)

= 36.000.000 đồng + 3% (577.718.300 đồng) = **53.331.549 đồng)**

Do đó, kháng cáo của ông D về phần án phí không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc xác định 03 khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông D bà H và việc chia đôi giá trị tài sản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của ông D được chấp nhận một phần nên ông D không phải chịu.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ nêu trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng pháp luật: Áp dụng Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 27, 95 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 và điểm 1.3 khoản 1 Mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/ HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B về phần chia giao tài sản. Tuyên xử:

[2] Phần tài sản bà H được chia:

+ Diện tích đất 17.084,6m$^2$ (trong đó có 400m$^2$ đất ở tại nông thôn và 16.684,6m$^2$ đất trồng cây lâu năm), có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 55, phía Nam giáp thửa số 73, phía Đông giáp thửa số 04 và phía Tây giáp đường đất, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427085 cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H ngày 20/12/2016; cùng được sở hữu tài sản trên đất gồm: 600 cây cao su trồng năm 2009; 01 căn nhà gỗ có diện tích 70m$^2$ xây dựng năm 1999 có giá trị là **1.374.176.200 đồng**

[3] Phần tài sản ông D được chia gồm:

+ Diện tích đất 26.277,5m$^2$, có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 234, 235, 236; phía Nam giáp thửa số 303; phía Đông giáp Sông Bé và phía Tây giáp thửa 261, tọa lạc tại ấp 4, xã Thanh Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; cùng được sở hữu số tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tạm loại 01 có diện tích 48m$^2$; 01 căn nhà tạm loại 03 có diện tích 50m$^2$; 166 cây điều 20 năm tuổi; 60 cây dừa 05 năm tuổi; 23 cây dừa 02 năm tuổi; 05 cây chôm chôm 03 năm tuổi; 446 cây nọc tiêu sống 20 năm tuổi, 30 cây tiêu nọc mới trồng 02 năm tuổi; 53 cây sầu riêng 05 năm tuổi; 427 cây cà phê 06 năm tuổi và 1.162 cây chuối có giá trị là 876.744.000 đồng

+ Diện tích đất 8.181,2m$^2$, có tứ cận: phía Bắc giáp thửa số 99, phía Nam giáp thửa số 80, phía Đông giáp đường đất và phía Tây giáp suối, tọa lạc tại thôn Bình Lợi, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BX 427086 cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H ngày 20/12/2016; cùng được sở hữu tài sản trên đất là 400 cây cao su trồng năm 2013 có giá trị là 504.516.400 đồng

Tổng giá trị tài sản ông D được chia là: 876.744.000 đồng + 504.516.400 đồng = **1.381.260.400 đồng**

Ông D phải hoàn lại số tiền chênh lệch do nhận giá trị tài sản cao hơn cho bà H là **3.542.100 đồng**

[4] Về phần nợ chung: Bà Nguyễn Thị H đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ

cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thông chi nhánh Đa Kia là 265.388.000 đồng nên ông D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H ½ số tiền trên là **132.694.000 đồng**

Như vậy, buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền **136.236.100 đồng** *(Một trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm đồng),(cụ thể: 3.542.100 đồng + 132.694.000 đồng = 136.236.100 đồng).*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.*

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn D có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, thay đổi đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

[5] Về các chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn D mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do bà H đã đóng tạm ứng trước đó nên bà H không tiếp tục đóng. Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)*.

[6] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch và 53.331.549 đồng *(Năm mươi ba triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm bốn mươi chín)* đồng án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 16.300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018201, quyển số 000365 ngày 14/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước, số tiền án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch còn lại bà H phải nộp là 37.031.549 *(Ba mươi bảy triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm bốn mươi chín)* đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch là 53.331.549 đồng *(Năm mươi ba triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn, năm trăm bốn mươi chín)* đồng.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D không phải chịu, hoàn trả lại cho ông D số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 0019780, quyển số 000376 ngày 14 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân*

*sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[7] Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.***

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Hồng Hạnh**